



Phụ lục I

SỐ HỌC SINH, HỌC VIÊN CÁC NĂM HỌC VÀ GIÁ SÁCH GIÁO KHOA

(Kèm theo Tờ trình /TTr-SGDĐT ngày /7/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Lớp	Giá một bộ SGK (không bao gồm SBT)	Số HS, HV năm học 2025-2026	Dự kiến số lượng HS, HV					Ghi chú
			Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028	Năm học 2028-2029	Năm học 2029-2030	Năm học 2030-2031	
1	157.000	32.852	25.992	23.393	21.054	18.948	24.298	
2	155.200	30.509	32.852	25.992	23.393	21.054	18.948	
3	191.600	32.261	30.509	32.852	25.992	23.393	21.054	
4	200.900	36.050	32.261	30.509	32.852	25.992	23.393	
5	206.700	29.762	36.050	32.261	30.509	32.852	25.992	
Cộng TH		161.434	157.664	145.007	133.800	122.238	113.684	
6	210.700	31.641	29.762	36.050	32.261	30.509	32.852	
7	209.300	31.652	31.008	29.167	35.329	31.616	29.899	
8	204.100	34.504	31.019	30.388	28.583	34.622	30.983	
9	226.700	26.514	33.814	30.399	29.780	28.012	33.930	
Cộng THCS		124.311	125.603	126.003	125.954	124.759	127.664	
10	398.400	16.394	25.984	33.138	29.791	29.185	27.452	
11	407.600	19.337	15.574	24.685	31.481	28.301	27.725	
12	411.400	18.154	18.370	14.796	23.450	29.907	26.886	
Cộng THPT		53.885	59.928	72.618	84.722	87.392	82.063	
10	398.400	568	625	750	757	833	916	
11	407.600	855	554	620	671	739	813	
12	411.400	663	850	670	680	748	824	
Cộng GDTX		2.086	2.029	2.040	2.108	2.320	2.553	
Tổng cộng		341.716	345.224	345.668	346.583	336.710	325.965	

Phụ lục II
DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Kèm theo Tờ trình /TTr-SGDĐT ngày /7/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Lớp	Giá một bộ SGK (không bao gồm SBT)	Năm học 2026-2027		Năm học 2027-2028			Năm học 2028-2029			Kinh phí thực hiện giai đoạn 2026-2029	Ghi chú
		Số HS	Số tiền	Số HS	Số HS tăng	Số tiền	Số HS	Số HS tăng	Số tiền		
1	157.000	25.992	4.080.744.000	23.393	-		21.054	-		4.080.744.000	
2	155.200	32.852	5.098.630.400	25.992	-		23.393	-		5.098.630.400	
3	191.600	30.509	5.845.524.400	32.852	2.343	448.918.800	25.992	-		6.294.443.200	
4	200.900	32.261	6.481.234.900	30.509	-		32.852	2.343	470.708.700	6.951.943.600	
5	206.700	36.050	7.451.535.000	32.261	-		30.509	-		7.451.535.000	
Cộng TH		157.664	28.957.668.700	145.007	2.343	448.918.800	133.800	2.343	470.708.700	29.877.296.200	
6	210.700	29.762		36.050		7.595.735.000	32.261	-		7.595.735.000	
7	209.300	31.008		29.167		6.104.602.868	35.329	6.162	1.289.756.832	7.394.359.700	
8	204.100	31.019		30.388		6.202.194.147	28.583	-		6.202.194.147	
9	226.700	33.814		30.399		6.891.358.267	29.780	-		6.891.358.267	
Cộng THCS		125.603		126.003		26.793.890.283	125.954	6.162	1.289.756.832	28.083.647.115	
10	398.400	25.984		33.138			29.791		11.868.578.699	11.868.578.699	
11	407.600	15.574		24.685			31.481		12.831.557.580	12.831.557.580	
12	411.400	18.370		14.796			23.450		9.647.456.423	9.647.456.423	
Cộng THPT		59.928		72.618			84.722		34.347.592.702	34.347.592.702	
10	398.400	625		750			757		301.588.800	301.588.800	
11	407.600	554		620			671		273.499.600	273.499.600	
12	411.400	850		670			680		279.752.000	279.752.000	
Cộng GDTX		2.029		2.040			2.108		854.840.400	854.840.400	
Tổng cộng		345.224	28.957.668.700	345.668	2.343	27.242.809.083	346.583	8.505	36.962.898.634	93.163.376.417	